

ĐỀ MINH HỌA SỐ 09
KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2025
 (Đề thi có 08 trang)
Môn thi: TIẾNG ANH
Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Phần 1		Phần 5	
1. B	2. C	23. C	24. B
3. D	4. C	25. D	26. C
5. C	6. B	27. C	28. C
Phần 2		29. D	30. C
7.	8. B	Phần 6	
9. D	10. C	31. D	32. C
11. A	12. B	33. C	34. B
Phần 3		35. D	36. A
13. D	14. B	37. C	38. D
15. A	16. A	39. B	40. A
17. A			
Phần 4			
18. A	19. C		
20. C	21. D		
22. A			

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

DỊCH BÀI:

✧ **LIÊN MINH TRÁI ĐẤT: SỨC MẠNH THAY ĐỔI** ✧ Trong thời đại mà sự bền vững về môi trường dường như nằm ngoài tầm với, EarthRise Alliance đang viết lại các quy tắc. Chúng tôi vừa phát động một chiến dịch đột phá toàn cầu nhằm thay đổi hành động vì khí hậu trên toàn thế giới. Nền tảng của chúng tôi là sáng kiến đầu tiên kết hợp dữ liệu môi trường với hành động của cộng đồng. Trong khi các tổ chức khác vẫn tuân theo các thủ tục hành chính, chúng tôi đã và đang thúc đẩy sự thay đổi thông qua các giải pháp đổi mới.

Bí quyết là gì? Chúng tôi xuất sắc trong việc thu hút sự quan tâm thông qua các phong trào ở cơ sở. Sức ảnh hưởng của chúng tôi nói lên nhiều điều: hơn 50 cộng đồng đã được chuyển đổi, hơn 1000 dự án được triển khai và hàng triệu cuộc sống được cải thiện. Thông qua công nghệ tiên tiến và sự tham gia của cộng đồng, chúng tôi đang định hình lại hoạt động vì môi trường hàng ngày. Cuộc khủng hoảng khí hậu thôi thúc các nhà hoạt động phải gánh vác trách nhiệm ngay lập tức.

Sẵn sàng để làm nên lịch sử? Hãy tham gia cuộc cách mạng ngay hôm nay.

Truy cập: Earthrisealliance.org.

EARTHRISE ALLIANCE: POWER TO CHANGE

In an era where environmental (1) _____ seems out of reach, EarthRise Alliance is rewriting the rules. We've just launched an (2) _____ that's transforming climate action worldwide. Our platform stands as the first initiative (3) _____ environmental data with community action. While other organizations remain (4) _____ bureaucratic procedures, we're already driving change through innovative solutions.

The secret? We excel at (5) _____ momentum through grassroots movements. Our impact speaks volumes: 50+ communities transformed, 1000+ projects launched, and millions of lives improved. Through cutting-edge technology and community engagement, we're reshaping environmental activism daily. The climate crisis urges activists (6) _____ immediate responsibility.

Ready to make history? Join the revolution today.

Visit: earthrisealliance.org

(Adapted from *Global Environmental Review*)

Question 1 [696224]: A. sustainment B. sustainability C. sustainable D. sustaining

Kiến thức về từ loại:

* Xét các đáp án:

A. sustainment /sə'steɪnm(ə)nt/ (n): sự chịu đựng, sự chấp nhận

B. sustainability /sə'steɪnə'bɪləti/ (n): sự bền vững, tính bền vững

C. sustainable /sə'steɪnəbl/ (adj): bền vững

D. sustaining /sə'steɪnɪŋ/ (n): sự chống đỡ

Ta có: Ở trước vị trí cần điền là tính từ "environmental". Suy ra ở chỗ trống ta cần điền một danh từ. Ngoài ra ta cũng cần căn cứ vào nghĩa.

Tạm dịch: "In an era where environmental (1) _____ seems out of reach, EarthRise Alliance is rewriting the rules." (Trong thời đại mà sự bền vững về môi trường dường như nằm ngoài tầm với, EarthRise Alliance đang viết lại các quy tắc.)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 2 [696225]: A. breakthrough global campaign B. campaign breakthrough global
C. global breakthrough campaign D. campaign global breakthrough

Kiến thức về trật tự từ:

Ta có cụm từ: **breakthrough campaign** /'breɪkθruː kæm'peɪn/(np): chiến dịch mang tính đột phá

Ta có: **quy tắc adj + N/cụm danh từ**

⇒ ta có trật tự đúng: **global breakthrough campaign (chiến dịch đột phá toàn cầu)**

Tạm dịch: "We've just launched a(n) (2) that's transforming climate action worldwide." (Chúng tôi vừa phát động một chiến dịch đột phá toàn cầu nhằm thay đổi hành động vì khí hậu trên toàn thế giới.)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 3 [696226]: A. merging B. merge C. merged D. to merge

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ:

Ta có: Trong một câu không thể có 2 động từ chính cùng chia theo thì của câu, động từ thứ hai phải ở trong mệnh đề quan hệ hoặc chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ

⇒ loại A

Tạm dịch: "Our platform stands as the first initiative (3) _____

environmental data with community action." (*Nền tảng của chúng tôi là sáng kiến đầu tiên kết hợp dữ liệu môi trường với hành động của cộng đồng.*)

*Ta có: Khi rút gọn mệnh đề quan hệ, nếu trước đại từ quan hệ có các cụm từ như: the first, the second, the last, the only hoặc hình thức so sánh bậc nhất, ta lược bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ, đưa động từ chính về dạng **to_V** ⇒ loại B, C.

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 4 [696227]: A. in B. at C. under D. within

Kiến thức về giới từ:

Ta có cụm từ: **remain under sth: tuân theo cái gì** ⇒ vị trí chỗ trống cần giới từ "under"

Tạm dịch: "While other organizations remain (4) bureaucratic procedures, we're already driving change through innovative solutions."

(*Trong khi các tổ chức khác vẫn tuân theo các thủ tục hành chính, chúng tôi đã và đang thúc đẩy sự thay đổi thông qua các giải pháp đổi mới.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 5 [696228]: A. attaining B. building C. gathering D. mounting

Kiến thức về cụm từ cố định:

Ta có cụm từ: **gather momentum: trở nên mạnh hơn, có được nhiều sự ủng hộ, quan tâm**

Tạm dịch: "The secret? We excel at (5) momentum through grassroots movements." (*Bí quyết? Chúng tôi xuất sắc trong việc thu hút sự quan tâm thông qua các phong trào ở cơ sở.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 6 [696229]: A. taking B. to take C. to taking D. take

Kiến thức về danh động từ và động từ nguyên mẫu:

Ta có: urge sb to do sth: kêu gọi, thúc giục ai làm gì

Tạm dịch: "The climate crisis urges activists (6) immediate responsibility."

(*Cuộc khủng hoảng khí hậu thúc các nhà hoạt động phải gánh vác trách nhiệm ngay lập tức.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Understanding the Generation Gap

Kiến thức về ngữ pháp:

- A. both + danh từ số nhiều: cả hai ⇒ Là đại từ dùng để chỉ hai đối tượng hoặc hai người cùng được đề cập đến.
- B. much + danh từ không đếm được: nhiều ⇒ Là lượng từ dùng để chỉ số lượng lớn nhưng không cụ thể, thường với danh từ không đếm được.
- C. none: không ai, không cái gì ⇒ Dùng để chỉ không có người hoặc vật nào trong một nhóm.
- D. each + danh từ số ít: mỗi, từng ⇒ Dùng để nói về từng cá nhân/cá thể trong một nhóm riêng biệt.
- Căn cứ vào vị trí chỗ trống trước danh từ số nhiều “perspectives” và dựa vào nghĩa → chọn both

Tạm dịch: By recognizing that (11) _____ perspectives are valid, we can work towards a more harmonious (12) _____. (*Bằng cách thừa nhận rằng cả hai quan điểm đều có giá trị, chúng ta có thể hướng tới một sự chung sống hài hòa hơn.*)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 12 [696235]: A. inclusiveness B. coexistence C. characteristic D. disagreement

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:

***Xét các đáp án:**

- A. inclusiveness /ɪnˈkluːsɪvnəs/ (n): tính bao gồm, sự toàn diện
- B. coexistence /ˌkəʊɪɡˈzɪstəns/ (n): sự cùng tồn tại, sự chung sống hòa bình
- C. characteristic /ˌkærəktəˈrɪstɪk/ (n,adj): đặc điểm, đặc trưng; thuộc về đặc điểm
- D. disagreement /ˌdɪsəˈɡriːmənt/ (n): sự bất đồng

Tạm dịch: By recognizing that both perspectives are valid, we can work towards a more harmonious (12) _____. (*Bằng cách thừa nhận rằng cả hai quan điểm đều có giá trị, chúng ta có thể hướng tới một sự chung sống hài hòa hơn.*)

Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13 [696236]:

- a. Alice: Hey, how have your classes been this week?
- b. Alice: That sounds tough! I’ve been busy with my essays, but I’m trying to manage my time better.
- c. Bob: They’ve been challenging, especially in science. I have a lot of homework!

- A. a - b - c B. c - a - b C. b - a - c D. a - c - b

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

a. Alice: Hey, how have your classes been this week? (*Alice: Nay, tuần này lớp học của bạn thế nào?*).

c. Bob: They've been challenging, especially in science. I have a lot of homework! (*Bob: Chúng rất khó, đặc biệt là môn khoa học. Tôi có rất nhiều bài tập về nhà!*).

b. Alice: That sounds tough! I've been busy with my essays, but I'm trying to manage my time better. (*Alice: Nghe có vẻ khó khăn đấy! Tôi đang bận rộn với các bài luận của mình, nhưng tôi đang cố gắng quản lý thời gian của mình tốt hơn*).

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **a – c – b**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 14 [696237]:

a. James: Not really. I've been so busy with schoolwork. How about you?

b. Emily: Hey, have you been keeping up with your exercise routine lately?

c. Emily: I've been trying to stay active by going for runs on the weekends. It really helps me feel better!

d. James: That sounds great! I should probably start doing something similar to relieve some stress.

e. Emily: Definitely! Maybe we could go for a run together sometime?

A. b-c-a-e-d

B. b-a-c-d-e

C. d-e-a-b-c

D. d-e-c-a-b

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

b. Emily: Hey, have you been keeping up with your exercise routine lately? (*Emily: Nay, dạo này bạn có duy trì thói quen tập thể dục không?*).

a. James: Not really. I've been so busy with schoolwork. How about you? (*James: Cũng không hẳn. Tôi bận rộn với việc học hành. Còn bạn thì sao?*).

c. Emily: I've been trying to stay active by going for runs on the weekends. It really helps me feel better! (*Emily: Tôi đã cố gắng duy trì vận động bằng cách chạy bộ vào cuối tuần. Điều đó thực sự giúp tôi cảm thấy tốt hơn!*).

d. James: That sounds great! I should probably start doing something similar to relieve some stress. (*James: Nghe tuyệt quá! Có lẽ tôi nên bắt đầu làm điều gì đó tương tự để giải tỏa căng thẳng*).

e. Emily: Definitely! Maybe we could go for a run together sometime? (*Emily: Chắc chắn rồi! Có lẽ chúng ta có thể cùng nhau chạy bộ vào lúc nào đó?*).

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b – a – c – d – e**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 15 [696238]:

Dear Emily,

a. They work tirelessly to save abandoned and injured animals, providing them with shelter and medical care.

b. I think it would be wonderful if we could volunteer together, helping to care for these animals and finding them

loving homes.

c. I want to tell you about an amazing organization called "Animal Rescue Team."

d. They have regular events where we can meet other animal lovers and make a difference in our community.

e. Let me know if you're interested, and we can plan a visit!

Write back soon,

Mike

A. c - a - d - b - e

B. b - d - e - c - a

C. a - c - b - d - e

D. d - e - a - c - b

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành lá thư:

*Để tạo nên một lá thư hoàn chỉnh, mở đầu phải là lời chào cũng như giới thiệu chủ đề sắp nói đến bằng cách dùng Dear/ Hi + tên người nhận. Ở phần thân lá thư, ta sắp xếp sao cho chúng phù hợp về ngữ nghĩa. Kết thúc lá thư sẽ là lời nhắn nhủ, gửi lời chúc đến người nhận bằng cụm Best wishes/ Best regards/ Best/ Sincerely/ Write back soon/ With warm regards/ Yours faithfully,...

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

Dear Emily, (*Emily thân mến,*)

c. I want to tell you about an amazing organization called "Animal Rescue Team." (*Tôi muốn kể cho bạn nghe về một tổ chức tuyệt vời có tên là "Đội Cứu Hộ Động Vật".*)

a. They work tirelessly to save abandoned and injured animals, providing them with shelter and medical care. (*Họ làm việc không ngừng nghỉ để cứu giúp những động vật bị bỏ rơi và bị thương, cung cấp cho chúng nơi trú ẩn và chăm sóc y tế.*)

d. They have regular events where we can meet other animal lovers and make a difference in our community. (*Họ thường tổ chức các sự kiện nơi mà chúng ta có thể gặp gỡ những người yêu động vật khác và tạo ra sự khác biệt trong cộng đồng.*)

b. I think it would be wonderful if we could volunteer together, helping to care for these animals and finding them loving homes. (*Tôi nghĩ sẽ rất tuyệt nếu chúng ta có thể cùng nhau tham gia tình nguyện, giúp chăm sóc những con vật này và tìm cho chúng mái ấm yêu thương.*)

e. Let me know if you're interested, and we can plan a visit! (*Hãy cho tôi biết nếu bạn quan tâm, và chúng ta có thể lên kế hoạch cho một chuyến thăm nhé!*)

Write back soon, (*Hãy hồi âm sớm nhé,*)

Mike

Question 16 [696239]:

a. Ultimately, cultural identity empowers young individuals to celebrate who they are while engaging with the world around them.

b. This blend of tradition and modernity enriches the global community, fostering understanding and respect among different cultures.

c. By embracing their cultural roots, youth can confidently share their unique perspectives and creativity.

d. In today's globalized world, cultural identity plays a vital role in helping young people express themselves.

e. It provides a sense of belonging and pride, allowing them to connect with their heritage while navigating diverse influences.

A. d - e - c - b - a

B. b - c - d - e - a

C. c - e - b - d - a

D. b - d - c - e - a

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

d. In today's globalized world, cultural identity plays a vital role in helping young people express themselves. (*Trong thế giới toàn cầu hóa ngày nay, bản sắc văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc giúp những người trẻ thể hiện bản thân*).

e. It provides a sense of belonging and pride, allowing them to connect with their heritage while navigating diverse influences. (*Nó mang lại cảm giác thân thuộc và tự hào, cho phép họ kết nối với di sản của mình trong khi tiếp nhận nhiều ảnh hưởng khác nhau*).

c. By embracing their cultural roots, youth can confidently share their unique perspectives and creativity. (*Bằng cách chấp nhận nguồn gốc văn hóa của mình, giới trẻ có thể tự tin chia sẻ quan điểm độc đáo và sự sáng tạo*).

b. This blend of tradition and modernity enriches the global community, fostering understanding and respect among different cultures. (*Sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại làm phong phú thêm cộng đồng toàn cầu, thúc đẩy sự hiểu biết và tôn trọng giữa các nền văn hóa khác nhau*).

a. Ultimately, cultural identity empowers young individuals to celebrate who they are while engaging with the world around them. (*Cuối cùng, bản sắc văn hóa cho phép những cá nhân trẻ tuổi tự hào về chính mình đồng thời hòa nhập với thế giới xung quanh*).

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **d – e – c – b – a**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 17 [696240]:

- a. This technology is increasingly being utilized in sectors such as healthcare, finance, and transportation, improving efficiency and decision-making.
- b. Artificial Intelligence (AI) has rapidly transformed various industries, making significant strides in recent years.
- c. As AI continues to evolve, its impact on society and the economy will only grow, shaping the future of work and innovation.
- d. For instance, AI algorithms can analyze medical data to provide diagnostic assistance, potentially reducing diagnostic errors by up to 30%.
- e. According to a report by McKinsey, the global AI market is projected to reach \$126 billion by 2025, reflecting a compound annual growth rate of 20%.

A. b-e-a-d-c

B. b-a-e-c-d

C. b-c-e-d-a

D. b-c-a-d-e

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

b. Artificial Intelligence (AI) has rapidly transformed various industries, making significant strides in recent years. (*Trí tuệ nhân tạo (AI) đã thay đổi nhiều ngành công nghiệp một cách nhanh chóng và đạt được những bước tiến đáng kể trong những năm gần đây*).

e. According to a report by McKinsey, the global AI market is projected to reach \$126 billion by 2025, reflecting a compound annual growth rate of 20%. (*Theo báo cáo của McKinsey, thị trường AI toàn cầu dự kiến sẽ đạt 126 tỷ đô la vào năm 2025, phản ánh tốc độ tăng trưởng kép hàng năm là 20%*).

a. This technology is increasingly being utilized in sectors such as healthcare, finance, and transportation, improving efficiency and decision-making. (*Công nghệ này ngày càng được sử dụng nhiều trong các lĩnh vực như chăm sóc sức khỏe, tài chính và giao thông vận tải, giúp cải thiện hiệu quả và khả năng ra quyết định*).

d. For instance, AI algorithms can analyze medical data to provide diagnostic assistance, potentially reducing diagnostic errors by up to 30%. (*Ví dụ, thuật toán AI có thể phân tích dữ liệu y tế để cung cấp hỗ trợ chẩn đoán, có khả năng giảm tới 30% lỗi chẩn đoán*).

c. As AI continues to evolve, its impact on society and the economy will only grow, shaping the future of work and innovation. (*Khi AI tiếp tục phát triển, tác động của nó đối với xã hội và nền kinh tế sẽ ngày càng tăng, định hình tương lai của công việc và đổi mới*).

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b – e – a – d – c**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

DỊCH BÀI:

Các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học đã phát hiện ra rằng một trong những cách tốt nhất để đưa ra quyết định quan trọng, chẳng hạn như chọn trường đại học để theo học hoặc doanh nghiệp để đầu tư, liên quan đến việc sử dụng bảng tính phân tích quyết định. Các nhà tâm lý học, người mà nghiên cứu về tối ưu hóa, so sánh các quyết định thực tế mà mọi người đưa ra với các quyết định lý tưởng về mặt lý thuyết để xem chúng giống nhau như thế nào. Những người ủng hộ quy trình sử dụng bảng tính tin rằng nó sẽ mang lại quyết định tối ưu, tức là quyết định tốt nhất.

Các bảng tính yêu cầu xác định vấn đề theo cách rõ ràng và súc tích, sau đó liệt kê tất cả các giải pháp khả thi cho vấn đề. Tiếp theo, các cân nhắc liên quan mà bị ảnh hưởng bởi mỗi quyết định sẽ được liệt kê, và tầm quan trọng tương đối hoặc hậu quả của mỗi cân nhắc sẽ được xác định. Mỗi cân nhắc được gán một giá trị số để phản ánh tầm quan trọng tương đối của nó. Một quyết định được tính toán về mặt toán học bằng cách cộng các giá trị này lại với nhau. Phương án có số điểm cao nhất sẽ là quyết định tốt nhất.

Một trong những lợi ích của quy trình ra quyết định bằng giấy bút là nó cho phép mọi người xử lý nhiều biến số hơn mức mà tâm trí họ thường có thể hiểu và nhớ. Một bảng tính có thể đặc biệt hữu ích khi quyết định liên quan đến một số lượng lớn các biến số mà có mối quan hệ phức tạp. Một ví dụ thực tế đối với nhiều sinh viên đại học là câu hỏi "Tôi sẽ làm gì sau khi tốt nghiệp?" Một sinh viên tốt nghiệp có thể tìm kiếm một vị trí đào tạo chuyên sâu, theo đuổi bằng cấp nâng cao hoặc đi du lịch nước ngoài trong một năm.

Điều quan trọng là phải phân biệt rõ ràng giữa mục tiêu dài hạn và mục tiêu ngắn hạn vì mục tiêu dài hạn thường liên quan đến quyết định khác với mục tiêu ngắn hạn. Tập trung vào mục tiêu dài hạn, một sinh viên sắp tốt nghiệp có thể sửa đổi câu hỏi trên thành "Tôi sẽ làm gì sau khi tốt nghiệp để có được sự nghiệp thành công?"

Researchers in the field of psychology have found that one of the best ways to make an important decision, such as choosing a university to attend or a business to invest in, is (18) _____. Psychologists (19) _____ to see how similar they are. Proponents of the worksheet procedure believe that it will yield optimal, that is, the best decisions.

Worksheets require defining the problem in a clear and concise way and then listing all possible solutions to the problem. Next, the pertinent considerations that will be affected by each decision are listed, and the relative importance of each consideration or consequence is determined. Each consideration is assigned a numerical value to reflect its relative importance. (20) _____. The alternative with the highest number of points emerges as the best decision.

One of the benefits of a pencil-and-paper decision-making procedure is that it permits people to deal with more variables than their minds can generally comprehend and remember. (21) _____. A realistic example for many college students is the question "What will I do after graduation?" A graduate might seek a position that offers specialized training, pursue an advanced degree, or travel abroad for a year. It is important to be clear about the distinction between long-range and immediate goals because long-range goals often involve a different decision than short-range ones. Focusing on long-range goals, (22) _____.

Question 18 [696241]:

- A. involves the utilization of a decision worksheet
- B. involving the utilization of a decision worksheet
- C. the utilization of which involves a decision worksheet
- D. that involves the utilization of a decision worksheet

Kiến thức về cấu trúc câu:

- Ta có cấu trúc của một mệnh đề độc lập: **S + V +...** Căn cứ vào vị trí chỗ trống, ta thấy câu đã có chủ ngữ là "one of the best ways to make an important decision" và chưa có động từ chính $\Rightarrow$ ta cần một động từ chính chia theo chủ ngữ đó để tạo thành câu hoàn chỉnh $\Rightarrow$ loại B, C, D.

Tạm dịch: Researchers in the field of psychology have found that one of the best ways to make an important decision, such as choosing a university to attend or a business to invest in, (18)____. (Các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học đã phát hiện ra rằng một trong những cách tốt nhất để đưa ra quyết định quan trọng, chẳng hạn như chọn trường đại học để theo học hoặc doanh nghiệp để đầu tư, liên quan đến việc sử dụng bảng tính phân tích quyết định).

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 19 [696242]:

- A. that studies optimization compare the actual decisions made by people to theoretical ideal decision
- B. study optimization compares the actual decisions made by people to theoretical ideal decision
- C. who study optimization compare the actual decisions made by people to theoretical ideal decisions
- D. study optimization comparing the actual decisions made by people to theoretical ideal decision

Kiến thức về mệnh đề quan hệ:

- Xét đáp án A, đại từ quan hệ "**that**" thay thế cho danh từ chỉ người "**Psychologists**" trước đó và đóng vai trò làm chủ ngữ cho động từ "**study**". Do "**Psychologists**" là danh từ số nhiều nên động từ "**study**" khi chia ở thì hiện tại đơn không được thêm đuôi -s/es $\Rightarrow$ đáp án A sai $\Rightarrow$ loại A.

- Nếu ta chọn đáp án B, thì cả "**study**" và "**compare**" là động từ chính của chủ ngữ "**Psychologists**" $\Rightarrow$ đáp án B sai $\Rightarrow$ loại B.

- Nếu ta chọn đáp án D sẽ hiểu "comparing" là dạng rút gọn mệnh đề trong đó "compare" là động từ của "optimization" $\Rightarrow$ đáp án D sai $\Rightarrow$ loại D.

Ta có: **who**: là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người, đứng sau danh từ chỉ người để làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho động từ đứng sau nó. Theo sau who là chủ ngữ hoặc là động từ. Cụ thể ở đây, "who" thay thế cho "**Psychologists**" và đóng vai trò làm chủ ngữ cho động từ "study".

Tạm dịch: Psychologists (19) _____to see how similar they are. (Các nhà tâm lý học, người mà nghiên cứu về tối ưu hóa, so sánh các quyết định thực tế mà mọi người đưa ra với các quyết định lý tưởng về mặt lý thuyết để xem chúng giống nhau như thế nào).

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 20 [696243]:

- A. Many calculations are used to find out the final result
- B. A mathematical decision can be calculated at once
- C. A decision is mathematically calculated by adding these values together
- D. The calculated result may be incorrect in some cases

Kiến thức về mệnh đề độc lập – nghĩa của câu:

***Xét các đáp án:**

- A. Nhiều phép tính được sử dụng để tìm ra kết quả cuối cùng.
- B. Một quyết định toán học có thể được tính toán ngay lập tức.
- C. Một quyết định được tính toán về mặt toán học bằng cách cộng các giá trị này lại với nhau.
- D. Kết quả tính toán có thể không chính xác trong một số trường hợp.

Tạm dịch: Each consideration is assigned a numerical value to reflect its relative importance.

(20)_____. The alternative with the highest number of points emerges as the best decision. (Mỗi cân nhắc được gán một giá trị số để phản ánh tầm quan trọng tương đối của nó. **Một quyết định được tính toán về mặt toán học bằng cách cộng các giá trị này lại với nhau.** Phương án có số điểm cao nhất sẽ là quyết định tốt nhất).

Căn cứ vào nghĩa, C là đáp án phù hợp.

Question 21 [696244]:

- A. People have become too reliant on technology despite their capability to complete tasks on their own
- B. In these cases, human decisions can surpass worksheets because they can incorporate intuition, emotions, and complex understanding
- C. A worksheet can be entirely unnecessary when it comes to dealing with complex relationships with several variables
- D. A worksheet can be especially useful when the decision involves a large number of variables with complex relationships

Kiến thức về mệnh đề độc lập – nghĩa của câu:

*Xét các đáp án:

- A. Mọi người đã trở nên quá phụ thuộc vào công nghệ mặc dù họ có khả năng tự mình hoàn thành nhiệm vụ.
- B. Trong những trường hợp này, các quyết định của con người có thể vượt qua các bảng tính vì chúng có thể kết hợp trực giác, cảm xúc và sự hiểu biết phức tạp.
- C. Một bảng tính có thể hoàn toàn không cần thiết khi phải xử lý các mối quan hệ phức tạp với nhiều biến số
- D. Một bảng tính có thể đặc biệt hữu ích khi quyết định liên quan đến nhiều biến số với mối quan hệ phức tạp.

Tạm dịch: One of the benefits of a pencil-and-paper decision-making procedure is that it permits people to deal with more variables than their minds can generally comprehend and remember.

(21)_____. (Một trong những lợi ích của quy trình ra quyết định bằng giấy bút là nó cho phép mọi người xử lý nhiều biến số hơn mức mà tâm trí họ thường có thể hiểu và nhớ. **Một bảng tính có thể đặc biệt hữu ích khi quyết định liên quan đến một số lượng lớn các biến số mà có mối quan hệ phức tạp**).

Căn cứ vào nghĩa, D là đáp án phù hợp.

Question 22 [696245]:

- A. A graduating student might revise the question above to "What will I do after graduation that will lead to a successful career?"
- B. Their answer to the aforementioned question of a graduating student can easily be given thanks to his/her friends' advice.
- C. Decisions made by worksheets can make a graduating student struggle to find a stable and successful career path.
- D. A graduating student may lose their independence in thinking due to being excessively reliant on advanced technology.

Kiến thức về phân từ hiện tại, phân từ hoàn thành:

Căn cứ vào "Focusing on long-range goals" ta suy ra chỗ trống cần một mệnh đề độc lập. Và điều kiện để dùng mệnh đề hiện tại phân từ là hai mệnh đề phải đồng chủ ngữ. Như vậy chủ ngữ của mệnh đề chính phải là "a graduating student". Từ đó ta loại B và C.

*Xét 2 phương án còn lại:

- A. một sinh viên sắp tốt nghiệp có thể sửa lại câu hỏi trên thành "Tôi sẽ làm gì sau khi tốt nghiệp để có được sự nghiệp thành công?"
- D. một sinh viên sắp tốt nghiệp có thể mất đi sự độc lập trong suy nghĩ do quá phụ thuộc vào công nghệ tiên tiến.

Tạm dịch: It is important to be clear about the distinction between long-range and immediate goals because long-range goals often involve a different decision than short-range ones. Focusing on long-range goals, (22)_____. (Điều quan trọng là phải phân biệt rõ ràng giữa mục tiêu dài hạn và mục tiêu ngắn hạn vì mục tiêu dài hạn thường liên quan đến quyết định khác với mục tiêu ngắn hạn. Tập trung vào mục tiêu dài hạn, **một sinh viên sắp tốt nghiệp có thể sửa đổi câu hỏi trên thành "Tôi sẽ làm gì sau khi tốt nghiệp để có được sự nghiệp thành công?"**).

Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Read the following passage about family conflicts and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

DỊCH BÀI:

Xung đột gia đình

Khoảng cách thế hệ được hiểu là sự khác biệt lớn giữa thế hệ này với thế hệ khác, đặc biệt là giữa những người trẻ tuổi và cha mẹ của họ. Sự khác biệt như vậy thường dẫn đến nhiều xung đột gia đình. Có thể thấy rằng, dù con cái họ lớn đến đâu, cha mẹ vẫn coi chúng là trẻ nhỏ và luôn nghĩ rằng con cái họ còn quá nhỏ để có thể tự bảo vệ mình một cách hợp lý. Do đó, họ có xu hướng nỗ lực hết sức để giúp con cái khám phá thế giới bên ngoài.

Tuy nhiên, họ quên rằng khi con cái lớn lên, chúng muốn độc lập hơn và phát triển bản sắc riêng của mình bằng cách tạo ra quan điểm, suy nghĩ, phong cách và giá trị của riêng mình về cuộc sống.

Một vấn đề phổ biến thúc đẩy xung đột là việc lựa chọn âm nhạc. Trong khi thanh thiếu niên thích nhạc rap cố gắng bắt kịp xu hướng của giới trẻ, thì những bậc cha mẹ coi trọng nhạc cổ điển lại tin rằng những loại nhạc đó làm mất đi tâm trạng và khiến con người trở nên kém cỏi. Mọi chuyện trở nên tồi tệ hơn khi họ quyết định chọn các kênh truyền hình khác nhau. Một số chương trình có thể mang tính giáo dục, nhưng một số khác lại thể hiện hành vi bạo lực hoặc gây sợ hãi. Đó là lý do tại sao cha mẹ muốn hạn chế thời gian sử dụng màn hình của con cái họ.

Một ví dụ khác là sự quan tâm đến việc lựa chọn trường học hoặc nghề nghiệp giữa cha mẹ và thanh thiếu niên. Những người trẻ tuổi được cho biết rằng họ sẽ rất thành công và những cơ hội trong tương lai chỉ đang chờ họ nắm bắt. Tuy nhiên, cha mẹ họ cố gắng áp đặt sự lựa chọn của họ bất kể sở thích của con cái họ. Thật vậy, xung đột giữa cha mẹ và con cái là hiện tượng gia đình vĩnh cửu. Có vẻ như cách tốt nhất để giải quyết vấn đề là giao tiếp cởi mở để tạo ra sự tin tưởng và hiểu biết lẫn nhau.

Family Conflicts

The generation gap is understood as a broad difference between one generation and another, especially between young people and their parents. Such a difference usually leads to numerous family conflicts. It can be seen that, however old their children are, parents still see them as small kids and **keep in mind** that their offspring are too young to protect themselves reasonably. **Therefore, they tend to make a great effort to help their children to discover the outside world.**

However, they forget that when children grow up, they want to be more independent and develop their own identity by creating their own opinions, thoughts, styles and values about life.

One common issue that drives conflicts is the selection of music. While teens are keen on rap music which tries to catch up with the youth trends, parents who value classical music believe that those kinds of music violate the mood and cause poor human sense. It becomes worse when they decide on different TV channels. Some programs can be educational, but **others** show violent behaviors or fear. That is the reason why parents want to limit their children's screen time.

Another example is the interest in choosing schools or careers between parents and teenagers. Young people are told that they have the world at their feet and that future opportunities are just waiting for them to **seize**. However, their parents try to impose their choices regardless of their children's preferences. Indeed, conflicts between parents and children are an everlasting family phenomenon. It seems that the best way to solve the matter is open communication to create mutual trust and understanding.

(Adapted from C21 Smart 11 - Course Book)

Question 23 [696246]: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 1?

- A. Thus, they usually neglect to support their children in understanding the outside environment.
- B. Consequently, parents often find it challenging to allow their children to experience life independently.
- C. As a result, parents usually work hard to assist their children in exploring the world around them.
- D. Hence, they frequently discourage their children from learning about the world outside their home.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 1 một cách hay nhất?

Xét câu được gạch chân ở đoạn 1: "Therefore, they tend to make a great effort to help their children to discover the outside world." (*Do đó, họ có xu hướng nỗ lực hết sức để giúp con cái khám phá thế giới bên ngoài.*)

- A. Do đó, họ thường bỏ qua việc hỗ trợ con cái hiểu biết về môi trường bên ngoài.
 - B. Do đó, cha mẹ thường thấy khó khăn khi cho phép con cái trải nghiệm cuộc sống một cách độc lập.
 - C. Do đó, cha mẹ thường nỗ lực hết sức để hỗ trợ con cái khám phá thế giới xung quanh.
 - D. Do đó, họ thường ngăn cản con cái tìm hiểu về thế giới bên ngoài ngôi nhà của mình.
- Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 24 [696247]: The word keep in mind in paragraph 1 could be best replaced by _____.

- A. regret
- B. suppose
- C. impose
- D. forget

Từ "keep in mind" ở đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. regret /rɪ'ɡret/ (v): hối tiếc
- B. suppose /sə'pəʊz/ (v): cho rằng
- C. impose /ɪm'pəʊz/ (v): áp đặt
- D. forget /fə'get/ (v): quên

Căn cứ vào:

"It can be seen that, however old their children are, parents still see them as small kids and keep in mind that their offspring are too young to protect themselves reasonably." (*Có thể thấy rằng, dù con cái họ lớn đến đâu, cha mẹ vẫn coi chúng là trẻ nhỏ và luôn nghĩ rằng con cái họ còn quá nhỏ để có thể tự bảo vệ mình một cách hợp lý.*)

Như vậy, suppose ~ keep in mind: cho rằng, nghĩ rằng

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 25 [696248]: The word others in paragraph 3 refers to _____.

- A. TV channels
- B. youth trends
- C. classical music
- D. programmes

Từ "others" trong đoạn 3 đề cập đến _____

- A. Kênh truyền hình
- B. Xu hướng của giới trẻ
- C. Nhạc cổ điển
- D. Chương trình

Căn cứ vào:

"Some programmes can be educational, but **others** show violent behaviours or fear" (*Một số chương trình có thể mang tính giáo dục, nhưng một số khác lại thể hiện hành vi bạo lực hoặc gây sợ hãi.*)
Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 26 [696249]: The word **seize** in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. demolish
- B. forbid
- C. neglect
- D. control

Từ "seize" ở đoạn 4 trái nghĩa với _____.

- A. demolish /dɪ'mɒlɪʃ/ (v): phá hủy
- B. forbid /fə'bɪd/ (v): cấm
- C. neglect /nɪ'glekt/ (v): bỏ bê, sao nhãng
- D. control /kən'trəʊl/ (v): kiểm soát

Căn cứ vào:

"Young people are told that they have the world at their feet and the future opportunities are just waiting for them to seize." (*Người trẻ được bảo rằng họ có cả thế giới trong tay và những cơ hội trong tương lai đang chờ họ nắm bắt.*)

Như vậy, neglect > < seize /si:z/ (v): nắm lấy, chộp lấy

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 27 [696250]: According to the passage, what solution is suggested to reduce conflicts between parents and children?

- A. Limiting children's activities.
- B. Imposing strict rules.
- C. Encouraging open communication.
- D. Ignoring each other's opinions.

Theo đoạn văn, giải pháp nào được đề xuất để giảm xung đột giữa cha mẹ và con cái?

- A. Hạn chế các hoạt động của trẻ em.
- B. Áp đặt các quy tắc nghiêm ngặt.
- C. Khuyến khích giao tiếp cởi mở.
- D. Bỏ qua ý kiến của nhau.

Căn cứ vào:

"It seems that the best way to solve the matter is open communication to create mutual trust and understanding." (*Có vẻ như cách tốt nhất để giải quyết vấn đề là giao tiếp cởi mở để tạo ra sự tin tưởng và hiểu biết lẫn nhau.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 28 [696251]: Which of the following is true, according to the passage?

- A. Teens and parents generally have similar tastes in music and television.
- B. The generation gap is a recent phenomenon affecting only a small number of families.
- C. Parents often view their adult children as needing protection and guidance.
- D. Open communication is unnecessary for resolving conflicts between parents and children.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là đúng?

- A. Thanh thiếu niên và cha mẹ thường có sở thích tương tự về âm nhạc và truyền hình.
- B. Khoảng cách thế hệ là một hiện tượng gần đây chỉ ảnh hưởng đến một số ít gia đình.
- C. Cha mẹ thường coi con cái trưởng thành của mình là cần được bảo vệ và hướng dẫn.
- D. Giao tiếp cởi mở là không cần thiết để giải quyết xung đột giữa cha mẹ và con cái.

Căn cứ vào:

"One common issue that drives conflicts is the selection of music. ... It becomes worse when they decide on different TV channels." (*Một vấn đề phổ biến thúc đẩy xung đột là việc lựa chọn âm nhạc. ... Mọi chuyện trở nên tồi tệ hơn khi họ quyết định chọn các kênh truyền hình khác nhau.*)

⇒ Đáp án A không đúng

"The generation gap is understood as a broad difference between one generation and another, especially between young people and their parents. Such a difference usually leads to numerous family conflicts." (*Khoảng cách thế hệ được hiểu là sự khác biệt lớn giữa thế hệ này với thế hệ khác, đặc biệt là giữa những người trẻ tuổi và cha mẹ của họ. Sự khác biệt như vậy thường dẫn đến nhiều xung đột gia đình.*)

⇒ Đáp án B không đúng

"It can be seen that, however old their children are, parents still see them as small kids and keep in mind that their offspring are too young to protect themselves reasonably." (*Có thể thấy rằng, dù con cái họ lớn đến đâu, cha mẹ vẫn coi chúng là trẻ nhỏ và luôn nghĩ rằng con cái họ còn quá nhỏ để có thể tự bảo vệ mình một cách hợp lý.*)

⇒ Đáp án C đúng

"It seems that the best way to solve the matter is open communication to create mutual trust and understanding." (*Có vẻ như cách tốt nhất để giải quyết vấn đề là giao tiếp cởi mở để tạo ra sự tin tưởng và hiểu biết lẫn nhau.*)

⇒ Đáp án D không đúng

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 29 [696252]: In which paragraph does the writer mention that parents often impose their choices on their children?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến việc cha mẹ thường áp đặt sự lựa chọn của họ lên con cái?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Căn cứ vào:

“However, their parents try to impose their choices regardless of their children's preference.” (*Tuy nhiên, cha mẹ họ cố gắng áp đặt sự lựa chọn của họ bất kể sở thích của con cái họ.*)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 30 [696253]: In which paragraph does the writer mention a constant relationship?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến mối quan hệ tương phản?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Căn cứ vào:

“While teens are keen on rap music which tries to catch up with the youth trends, parents who value classical music believe that those kinds of music violate the mood and cause poor human sense.”

(*Trong khi thanh thiếu niên thích nhạc rap cố gắng bắt kịp xu hướng của giới trẻ, thì những bậc cha mẹ coi trọng nhạc cổ điển lại tin rằng những loại nhạc đó làm mất đi tâm trạng và khiến con người trở nên kém cỏi.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Read the following passage about the e-waste crisis and mark the letters A, B, C, D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

[I] Electronic waste, commonly known as e-waste, refers to discarded electronic devices like smartphones, computers, and household appliances. [II] As technology rapidly advances, many of these devices become outdated quickly, leading to an increase in e-waste globally. [III] Experts estimate that millions of tons of e-waste are generated annually, and the number continues to rise as people upgrade their gadgets more frequently. [IV]

The improper disposal of e-waste presents significant environmental and health risks. When e-waste is dumped in landfills, it often releases harmful chemicals, such as lead and mercury into the soil and water, which can **wreak havoc on** ecosystems and pose serious health risks to nearby communities. Moreover, a large portion of e-waste is transported to developing countries, where regulations on electronic disposal may be less strict. Here, workers, often without adequate protection, dismantle electronic devices by hand to retrieve valuable metals like gold and copper, exposing themselves to toxic substances.

To address this growing problem, many countries and organizations are promoting e-waste recycling programs. These initiatives encourage consumers to recycle old electronics responsibly, rather than discarding **them**. By doing so, valuable materials can be reused, reducing the demand for mining new resources and helping to minimize environmental damage. Additionally, some companies are adopting sustainable design strategies, producing products that are easier to repair or upgrade, thereby extending their lifespan.

Public awareness about the impacts of e-waste is gradually increasing, and more people are becoming motivated to make eco-friendly choices. However, achieving global cooperation remains challenging, as effective solutions require collaboration across borders.
(Adapted from The Guardian)

DỊCH

[I] Rác thải điện tử, thường được gọi là e-waste, đề cập đến các thiết bị điện tử bị loại bỏ như điện thoại thông minh, máy tính và các thiết bị gia dụng. [II] Khi công nghệ tiến bộ nhanh chóng, nhiều thiết bị này trở nên lỗi thời nhanh chóng, dẫn đến sự gia tăng rác thải điện tử trên toàn cầu. [III] Các chuyên gia ước tính rằng hàng triệu tấn rác thải điện tử được tạo ra hàng năm, và con số này tiếp tục tăng khi mọi người nâng cấp thiết bị của họ thường xuyên hơn. [IV]

Việc xử lý không đúng cách rác thải điện tử gây ra những rủi ro đáng kể cho môi trường và sức khỏe. Khi rác thải điện tử bị đổ ra bãi rác, nó thường thải ra các hóa chất độc hại như chì và thủy ngân vào đất và nước, có thể gây hại cho hệ sinh thái và gây ra rủi ro sức khỏe nghiêm trọng cho các cộng đồng lân cận. Hơn nữa, một phần lớn rác thải điện tử được vận chuyển đến các nước đang phát triển, nơi các quy định về xử lý điện tử có thể ít nghiêm ngặt hơn. Tại đây, các công nhân, thường không có bảo vệ đầy đủ, tháo rời các thiết bị điện tử bằng tay để lấy kim loại quý như vàng và đồng, tự phơi nhiễm với các chất độc hại. Để giải quyết vấn đề ngày càng tăng này, nhiều quốc gia và tổ chức đang thúc đẩy các chương trình tái chế rác thải điện tử. Các sáng kiến này khuyến khích người tiêu dùng tái chế các thiết bị điện tử cũ một cách có trách nhiệm, thay vì vứt bỏ chúng. Bằng cách làm như vậy, các vật liệu quý giá có thể được tái sử dụng, giảm nhu cầu khai thác tài nguyên mới và giúp giảm thiểu thiệt hại môi trường. Ngoài ra, một số công ty đang áp dụng các chiến lược thiết kế bền vững, sản xuất các sản phẩm dễ sửa chữa hoặc nâng cấp hơn, từ đó kéo dài tuổi thọ của chúng.

Nhận thức của công chúng về tác động của rác thải điện tử đang dần tăng lên, và ngày càng nhiều người được thúc đẩy để đưa ra các lựa chọn thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, đạt được sự hợp tác toàn cầu vẫn còn thách thức, vì các giải pháp hiệu quả đòi hỏi sự hợp tác xuyên biên giới.

Question 31 (696254): Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

"This mounting waste poses environmental challenges, as it often contains toxic substances that can harm ecosystems if not disposed of properly."

A. [I]

B. [II]

C. [III]

D. [IV]

Câu sau nên đặt vào vị trí nào trong đoạn 1?

"This mounting waste poses environmental challenges, as it often contains toxic substances that can harm ecosystems if not disposed of properly." (Lượng rác thải gia tăng này đặt ra những thách thức về môi trường, vì nó thường chứa các chất độc hại có thể gây hại cho hệ sinh thái nếu không được xử lý đúng cách.)

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

⇒ Câu trên có nói tới việc chất thải ngày càng gia tăng gây ra các thách thức về môi trường, do đó trước câu văn này phải đề cập đến sự gia tăng chất thải.

* Xét vị trí [IV]: **Experts estimate that millions of tons of e-waste are generated annually, and the numbers continue to rise as people upgrade their gadgets more frequently. [IV]** (Các chuyên gia ước tính rằng hàng triệu tấn rác thải điện tử được tạo ra hàng năm, và con số này tiếp tục tăng khi mọi người nâng cấp thiết bị của họ thường xuyên hơn. [IV])

⇒ Ta thấy, câu trước vị trí [IV] có nhắc tới **"the numbers continue to rise"** nên câu trên đặt ở vị trí [IV] là hợp lí.

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 32 (696255): The phrase "**wreak havoc on**" in paragraph 2 could be best replaced with:

- A. deteriorate
- B. accelerate
- C. devastate
- D. flourish

Cụm từ "wreak havoc on" trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. originate /ə'ɹɪdʒɪneɪt/ (v): bắt nguồn, xuất phát từ
- B. decelerate /,di:'seləreɪt/ (v): giảm tốc, hãm lại
- C. devastate /'devəsteɪt/ (v): tàn phá
- D. flourish /'flaʊrɪʃ/ (v): phát triển mạnh; phát đạt, hưng thịnh

Căn cứ vào thông tin: "...such as lead and mercury into the soil and water, which can **wreak havoc on** ecosystems and pose serious health risks to nearby communities." (...như chì và thủy ngân vào đất và nước, có thể gây hại cho hệ sinh thái và gây ra rủi ro sức khỏe nghiêm trọng cho các cộng đồng lân cận.)

⇒ **wreak havoc on:** gây ra thiệt hại nghiêm trọng, tàn phá mạnh mẽ đối với cái gì ~ devastate

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 33 (696256): According to paragraph 2, which of the following is **NOT** a consequence of improper e-waste disposal?

- A. Release of harmful chemicals into the environment
- B. Health risks to nearby communities
- C. Increased regulations on electronic disposal
- D. Exposure of workers to toxic substances

Theo đoạn 2, điều nào sau đây **KHÔNG** phải là hậu quả của việc xử lý rác thải điện tử không đúng cách?

- A. Giải phóng các hóa chất độc hại ra môi trường
- B. Rủi ro sức khỏe cho các cộng đồng lân cận
- C. Quy định chặt chẽ hơn về xử lý thiết bị điện tử
- D. Tiếp xúc của công nhân với các chất độc hại

Căn cứ vào thông tin: "When e-waste is dumped in landfills, it often **releases harmful chemicals**, such as lead and mercury into the soil and water, which can wreak havoc on ecosystems and **pose serious health risks to nearby communities...** Here, **workers**, often without adequate protection, dismantle electronic devices by hand to retrieve valuable metals like gold and copper, **exposing themselves to toxic substances.**" (*Khi rác thải điện tử bị đổ ra bãi rác, nó thường **thải ra các hóa chất độc hại** như chì và thủy ngân vào đất và nước, có thể gây hại cho hệ sinh thái và **gây ra rủi ro sức khỏe nghiêm trọng cho các cộng đồng lân cận...** Tại đây, **các công nhân**, thường không có bảo vệ đầy đủ, tháo rời các thiết bị điện tử bằng tay để lấy kim loại quý như vàng và đồng, **tự phơi nhiễm với các chất độc hại.***)

Căn cứ vào dịch nghĩa, C là đáp án phù hợp.

Question 34 (696257): Which of the following best summarizes paragraph 3?

- A. Countries are increasing e-waste production due to rising consumer demand for electronics.
- B. E-waste recycling programs and sustainable design strategies are being promoted to reduce environmental damage.
- C. Consumers are encouraged to throw away old electronics to make room for new devices.
- D. Companies are focusing on mining new resources to meet the growing demand for electronics.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?

- A. Các quốc gia đang tăng sản xuất rác thải điện tử do nhu cầu tiêu dùng điện tử tăng cao.
- B. Các chương trình tái chế rác thải điện tử và chiến lược thiết kế bền vững đang được thúc đẩy để giảm thiểu thiệt hại môi trường.
- C. Người tiêu dùng được khuyến khích vứt bỏ các thiết bị điện tử cũ để có chỗ cho các thiết bị mới.
- D. Các công ty đang tập trung vào khai thác tài nguyên mới để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về điện tử.

Căn cứ vào thông tin: "To address this growing problem, **many countries and organizations are promoting e-waste recycling programs.** These initiatives encourage consumers to recycle old electronics responsibly, rather than discarding them... Additionally, **some companies are adopting sustainable design strategies**, producing products that are easier to repair or upgrade, thereby extending their lifespan." (*Để giải quyết vấn đề ngày càng tăng này, **những quốc gia và tổ chức đang thúc đẩy các chương trình tái chế rác thải điện tử.** Các sáng kiến này khuyến khích người tiêu dùng tái chế các thiết bị điện tử cũ một cách có trách nhiệm, thay vì vứt bỏ chúng... Ngoài ra, **một số công ty đang áp dụng các chiến lược thiết kế bền vững**, sản xuất các sản phẩm dễ sửa chữa hoặc nâng cấp hơn, từ đó kéo dài tuổi thọ của chúng.*)

⇒ Đoạn 3 nói về các chương trình tái chế rác thải điện tử và các chiến lược thiết kế bền vững.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 35 (696258): The word "**extending**" in paragraph 3 is **OPPOSITE** in meaning to _____:
A. approaching B. expanding C. increasing D. shortening

Từ "extending" trong đoạn 3 trái nghĩa với _____.

- A. approaching – approach /ə'prəʊtʃ/ (v): tiến gần đến, tiếp cận
- B. expanding – expand /ɪk'spænd/ (v): mở rộng, phát triển
- C. increasing – increase /ɪn'kri:s/ (v): (làm) tăng lên
- D. shortening – shorten /'ʃɔ:tənɪŋ/ (v): làm ngắn hơn

Căn cứ vào thông tin: "Additionally, some companies are adopting sustainable design strategies, producing products that are easier to repair or upgrade, thereby **extending** their lifespan." (*Ngoài ra, một số công ty đang áp dụng các chiến lược thiết kế bền vững, sản xuất các sản phẩm dễ sửa chữa hoặc nâng cấp hơn, từ đó kéo dài tuổi thọ của chúng.*)

⇒ **extending – extend /ɪk'stend/ (v): kéo dài > < shortening**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 36 (696259): Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. More individuals are starting to recognize the effects of e-waste and are inspired to adopt environmentally friendly practices.
- B. There is a decline in public interest regarding the consequences of e-waste, leading to fewer eco-friendly decisions.
- C. More people are unaware of the impacts of e-waste, and this is hindering their ability to make eco-friendly choices.
- D. Public knowledge about e-waste is static, and few individuals are making environmentally conscious choices.

Câu nào sau đây diễn giải lại tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 4?

* Xét câu được gạch chân trong đoạn 4: **Public awareness about the impacts of e-waste is gradually increasing, and more people are becoming motivated to make eco-friendly choices.**

(Nhận thức của công chúng về tác động của rác thải điện tử đang dần tăng lên, và ngày càng nhiều người được thúc đẩy để đưa ra các lựa chọn thân thiện với môi trường.)

A. More individuals are starting to recognize the effects of e-waste and are inspired to adopt environmentally friendly practices: Nhiều cá nhân đang bắt đầu nhận ra tác động của rác thải điện tử và được truyền cảm hứng để áp dụng các thực hành thân thiện với môi trường. ⇒ **Phù hợp**, lựa chọn này diễn đạt đúng ý nghĩa của câu gốc, về sự gia tăng nhận thức và động lực để lựa chọn thân thiện với môi trường.

B. There is a decline in public interest regarding the consequences of e-waste, leading to fewer eco-friendly decisions: Sự quan tâm của công chúng về hậu quả của rác thải điện tử đang giảm, dẫn đến ít quyết định thân thiện với môi trường hơn. ⇒ **Không phù hợp**, lựa chọn này trái ngược với câu gốc, vì câu gốc nói rằng nhận thức của công chúng đang tăng lên, không phải giảm.

C. More people are unaware of the impacts of e-waste, and this is hindering their ability to make eco-friendly choices: Nhiều người không nhận thức được tác động của rác thải điện tử, và điều này cản trở khả năng của họ trong việc đưa ra các lựa chọn thân thiện với môi trường. ⇒ **Không phù hợp**, lựa chọn này cho rằng mọi người không nhận thức được tác động của rác thải điện tử, điều này mâu thuẫn với câu gốc nói về việc nhận thức đang tăng lên.

D. Public knowledge about e-waste is static, and few individuals are making environmentally conscious choices: Kiến thức của công chúng về rác thải điện tử không thay đổi, và ít cá nhân đưa ra các lựa chọn có ý thức về môi trường. ⇒ **Không phù hợp**, lựa chọn này cho rằng không có sự gia tăng nhận thức của công chúng, trái ngược với câu gốc.

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 37 (696260): The word "**them**" in paragraph 3 refers to _____:

- A. Initiatives B. consumers C. old electronics D. programs

Từ "them" trong đoạn 3 ám chỉ _____.

- A. initiatives: các sáng kiến
B. consumers: những người tiêu dùng
C. old electronics: các thiết bị điện tử cũ
D. programs: các chương trình

Căn cứ vào thông tin: "These initiatives encourage consumers to recycle old electronics responsibly, rather than discarding **them**." (Các sáng kiến này khuyến khích người tiêu dùng tái chế các thiết bị điện tử cũ một cách có trách nhiệm, thay vì vứt bỏ chúng.)

⇒ "**them**" ở đây ám chỉ đến "**old electronics**"

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 38 (696261): Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. Workers in developing countries are always well protected while dismantling e-waste.
B. Public awareness about e-waste is declining, leading to fewer eco-friendly choices.

- C. Sustainable design strategies are being abandoned by most companies in the electronics industry.
D. Many countries are promoting e-waste recycling initiatives to encourage responsible disposal.

Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?

- A. Công nhân ở các nước đang phát triển luôn được bảo vệ tốt khi tháo dỡ rác thải điện tử.
B. Nhận thức của công chúng về rác thải điện tử đang giảm, dẫn đến ít lựa chọn thân thiện với môi trường hơn.
C. Các chiến lược thiết kế bền vững đang bị bỏ rơi bởi hầu hết các công ty trong ngành công nghiệp điện tử.
D. Nhiều quốc gia đang thúc đẩy các sáng kiến tái chế rác thải điện tử để khuyến khích việc xử lý có trách nhiệm.

Căn cứ vào thông tin:

- "To address this growing problem, many countries and organizations are promoting e-waste recycling programs. These initiatives encourage consumers to recycle old electronics responsibly, rather than discarding them." (*Để giải quyết vấn đề ngày càng tăng này, nhiều quốc gia và tổ chức đang thúc đẩy các chương trình tái chế rác thải điện tử. Các sáng kiến này khuyến khích người tiêu dùng tái chế các thiết bị điện tử cũ một cách có trách nhiệm, thay vì vứt bỏ chúng.*) ⇒ **Đáp án D đúng.**

- "Here, workers, **often without adequate protection**, dismantle electronic devices by hand to retrieve valuable metals like gold and copper, exposing themselves to toxic substances." (*Tại đây, các công nhân, **thường không có bảo vệ đầy đủ**, tháo rời các thiết bị điện tử bằng tay để lấy kim loại quý như vàng và đồng, tự phơi nhiễm với các chất độc hại.*) ⇒ **Đáp án A sai.**

- "Public awareness about the impacts of e-waste is **gradually increasing**, and more people are becoming motivated to make eco-friendly choices." (*Nhận thức của công chúng về tác động của rác thải điện tử **đang dần tăng lên**, và ngày càng nhiều người được thúc đẩy để đưa ra các lựa chọn thân thiện với môi trường.*) ⇒ **Đáp án B sai.**

- "Additionally, **some companies are adopting sustainable design strategies**, producing products that are easier to repair or upgrade, thereby extending their lifespan." (*Ngoài ra, **một số công ty đang áp dụng các chiến lược thiết kế bền vững**, sản xuất các sản phẩm dễ sửa chữa hoặc nâng cấp hơn, từ đó kéo dài tuổi thọ của chúng.*) ⇒ **Đáp án C sai.**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 39 (696262): Which of the following can be inferred from the passage?

- A. E-waste recycling programs are a waste of resources and do not help the environment.
B. The lack of strict regulations in developing countries may worsen the health risks associated with e-waste.
C. The demand for new electronic devices will decrease as public awareness increases.
D. People in developing countries are not aware of the dangers associated with e-waste disposal.

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Các chương trình tái chế rác thải điện tử là lãng phí tài nguyên và không giúp ích cho môi trường.
- B. Sự thiếu các quy định nghiêm ngặt ở các nước đang phát triển có thể làm trầm trọng thêm các rủi ro sức khỏe liên quan đến rác thải điện tử.
- C. Nhu cầu về các thiết bị điện tử mới sẽ giảm khi nhận thức của công chúng tăng lên.
- D. Người dân ở các nước đang phát triển không nhận thức được những nguy hiểm liên quan đến việc xử lý rác thải điện tử.

Căn cứ vào thông tin:

- "Moreover, a large portion of e-waste is transported to developing countries, where regulations on electronic disposal may be less strict. Here, workers, often without adequate protection, dismantle electronic devices by hand to retrieve valuable metals like gold and copper, exposing themselves to toxic substances." (*Hơn nữa, một phần lớn rác thải điện tử được vận chuyển đến các nước đang phát triển, nơi các quy định về xử lý điện tử có thể ít nghiêm ngặt hơn. Tại đây, các công nhân, thường không có bảo vệ đầy đủ, tháo rời các thiết bị điện tử bằng tay để lấy kim loại quý như vàng và đồng, tự phơi nhiễm với các chất độc hại.*) ⇒ **Đáp án B đúng.**

- "These initiatives encourage consumers to recycle old electronics responsibly, rather than discarding them. By doing so, valuable materials can be reused, reducing the demand for mining new resources and helping to minimize environmental damage." (*Các sáng kiến này khuyến khích người tiêu dùng tái chế các thiết bị điện tử cũ một cách có trách nhiệm, thay vì vứt bỏ chúng. Bằng cách làm như vậy, các vật liệu quý giá có thể được tái sử dụng, giảm nhu cầu khai thác tài nguyên mới và giúp giảm thiểu thiệt hại môi trường.*) ⇒ **Đáp án A sai.**

- **Đáp án C sai** vì mặc dù nhận thức của công chúng đang tăng, không có dấu hiệu nào trong bài cho thấy **nhu cầu mua sắm thiết bị mới sẽ giảm.**

- **Đáp án D sai** vì đoạn văn không đề cập rằng người dân ở các nước đang phát triển **không nhận thức được** các mối nguy hiểm liên quan đến xử lý rác thải điện tử.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 40 (696263): Which of the following best summarises the passage?

- A. E-waste, generated from discarded electronic devices, creates major environmental hazards and health concerns, leading to initiatives aimed at responsible recycling and sustainable product design.
- B. Growing public awareness and the promotion of recycling programs can help mitigate the health and environmental risks associated with the improper disposal of e-waste.
- C. As technology evolves, e-waste management becomes unimportant due to rising health risks and environmental damage, highlighting the importance of recycling and sustainable practices.
- D. The rapid advancement of technology is causing a significant increase in e-waste, which poses environmental issues that require immediate attention.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?

- A. E-waste, được tạo ra từ các thiết bị điện tử bị loại bỏ, tạo ra các nguy cơ lớn về môi trường và sức khỏe, dẫn đến các sáng kiến nhằm tái chế có trách nhiệm và thiết kế sản phẩm bền vững.
- B. Nhận thức ngày càng tăng của công chúng và việc thúc đẩy các chương trình tái chế có thể giúp giảm thiểu các rủi ro về sức khỏe và môi trường liên quan đến việc xử lý rác thải điện tử không đúng cách.
- C. Khi công nghệ phát triển, quản lý rác thải điện tử trở nên không quan trọng do các rủi ro sức khỏe và thiệt hại môi trường ngày càng tăng, nhấn mạnh tầm quan trọng của tái chế và các thực hành bền vững.
- D. Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ đang gây ra sự gia tăng đáng kể của rác thải điện tử, đặt ra các vấn đề môi trường cần được chú ý ngay lập tức.

Căn cứ vào thông tin:

- **Trong đoạn 1:** "Electronic waste, commonly known as e-waste, refers to discarded electronic devices like smartphones, computers, and household appliances." (*Rác thải điện tử, thường được gọi là e-waste, đề cập đến các thiết bị điện tử bị loại bỏ như điện thoại thông minh, máy tính và các thiết bị gia dụng.*) ⇒ làm rõ rằng rác thải điện tử là các thiết bị điện tử bị bỏ đi.
- **Trong đoạn 2:** "The improper disposal of e-waste presents significant environmental and health risks..." (*Việc xử lý không đúng cách rác thải điện tử gây ra những rủi ro đáng kể cho môi trường và sức khỏe...*) ⇒ nguy cơ lớn về môi trường và sức khỏe do rác thải điện tử gây ra.
- **Trong đoạn 3:** "To address this growing problem, many countries and organizations are promoting e-waste recycling programs. These initiatives encourage consumers to recycle old electronics responsibly, rather than discarding them... Additionally, some companies are adopting sustainable design strategies, producing products that are easier to repair or upgrade, thereby extending their lifespan." (*Để giải quyết vấn đề ngày càng tăng này, nhiều quốc gia và tổ chức đang thúc đẩy các chương trình tái chế rác thải điện tử. Các sáng kiến này khuyến khích người tiêu dùng tái chế các thiết bị điện tử cũ một cách có trách nhiệm, thay vì vứt bỏ chúng... Ngoài ra, một số công ty đang áp dụng các chiến lược thiết kế bền vững, sản xuất các sản phẩm dễ sửa chữa hoặc nâng cấp hơn, từ đó kéo dài tuổi thọ của chúng.*) ⇒ mô tả các sáng kiến để giải quyết vấn đề rác thải điện tử, bao gồm tái chế có trách nhiệm và thiết kế bền vững để giảm thiểu tác hại từ rác thải điện tử.

Do đó, A là đáp án phù hợp.

----- THE END -----